TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 17/2019/HNGĐ-PT Ngày 26-8-2019 *"V/v Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Thư
Các Thẩm phán: Ông Bùi Thanh Thảo
Ông Bùi Văn Bình

Thư ký phiên toà: ông Lê Thế Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: ông Trịnh Duy Trung – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 8 năm 2019; Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 18/2019/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2019 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2019/HNGĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2019 giữa:

- *Nguyên đơn*: anh Nguyễn Thành T. Sinh năm - 1977

Địa chỉ: Thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Luật sư H - Thuộc văn phòng luật sư H Bình Phước. (Có mặt)

Địa chỉ: Số z, quốc lộ 14, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

- *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm: 1981

Địa chỉ: Thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Luật sư L - Thuộc văn phòng luật sư X Bình Phước. (Có mặt)

Địa chỉ: số 21, đường H, khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án

- Ban quản lý rừng phòng hộ B;

Địa chỉ: thôn 5, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

Đại diện theo pháp luật ông Lê H; chức vụ: giám đốc. (Xin vắng mặt)

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn V

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Ngọc T, chức vụ giám đốc chi nhánh huyện B; theo văn bản ủy quyền số 10/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014 (vắng mặt).

Địa chỉ: khu Đ, T.tr Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Anh Bùi Tiến G; sinh năm 1984

ĐKHK: thôn Đ, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình

Nơi cư trú: khu tái định cư H, đường P,T.p N, tỉnh Ninh Bình. (Có mặt).

- Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Hồng T- Chủ tịch UBND xã B

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Trung K-Phó chủ tịch UBND xã B

Địa chỉ: xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Xin vắng mặt)

4. Người làm chứng:

- Ông Đặng Văn T; sinh năm 1964 (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn A, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

- Ông Vũ Đình H; sinh năm 1976 (Có mặt)

- Ông Nguyễn Văn P; sinh năm 1971 (Có mặt)

Cùng địa chỉ thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Ông Nguyễn Văn T; sinh năm 1960 (vắng)

Địa chỉ: thôn 7, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Bà Nguyễn Thị S; sinh năm 1962 (Vắng)

- Ông Bùi Xuân T; sinh năm 1962 (Vắng

Cùng trú tại: thôn C, xã X, huyện V, tỉnh Thái Bình.

- Ông Lê Văn T ; sinh năm 1952 (Vắng)

- Ông Dương Đức T; sinh năm 1958 (Có mặt)

- Ông Vũ Đình T; sinh năm 1974 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Bà Ngô Thị H; sinh năm 1972 (Vắng)

Địa chỉ: Thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước .

- Ông Nguyễn Quốc T; sinh năm 1971 (Vắng)

Địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Do có kháng cáo bị đơn chị Nguyễn Thị L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Tiến G, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Nguyễn Thành T trình bày:

Anh T và chị Nguyễn Thị L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2007, đến năm 2009 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Ngày 04/4/2017 anh, chị ly hôn, theo quyết định số 42/2017/QĐST – HNGĐ, công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự. Về tài sản và nợ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh T cho rằng trước khi ly hôn, anh T và chị L có thỏa thuận chia tài sản chung và nợ chung; tuy nhiên anh T là người không biết chữ nên không biết trong văn bản thỏa thuận viết gì; sau này anh mới nhờ người đọc dùm và biết được trong biên bản thỏa thuận không thể hiện hết các tài sản chung

nên anh T không đồng ý với biên bản tự thỏa thuận nên anh khởi kiện yêu cầu Tòa án chia đôi toàn bộ tài sản chung của anh, chị như sau:

Diện tích đất rẫy 28.937,3m^2, tọa lạc tại thôn 7, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất viết tắt GCNQSDĐ, thuộc đất của Ban quản lý rừng B; trên đất có 927 cây điều.

Diện tích đất rẫy 29.286,5m^2, tọa lạc tại thôn 8, xã Bh, huyện B, tỉnh Bình Phước; chưa có GCNQSDĐ, thuộc đất của Ban quản lý rừng B; trên đất có 804 cây điều.

Diện tích đất 1.516,4m^2 (trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.359m^2), tọa lạc tại thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Diện tích đất 391,8m^2 (trong GCNQSDĐ là 360m^2), tọa lạc tại thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước và một căn nhà xây cấp 4 trên đất.

Tài sản trong nhà gồm: một bộ sa long 07 món (gỗ cẩm, tay 10 cm, kiểu dáng đào); một bộ bàn ăn (gỗ gõ, 01 bàn, 10 ghế); 01 bộ ván hồng đào (dài 3,5m x rộng 1,76m x dày 25 cm); 01 bộ ván hồng đào (kích thước dài 3,5m x rộng 1,62m x dày 25 cm); một ti vi hiệu SONY; một tủ lạnh hiệu SANAKY; một tủ lạnh hiệu SANGO; một kệ gốc gỗ hương; một kệ trang điểm gỗ hương; một bộ gốc (gỗ gõ, 04 ghế, 01 bàn lớn, 01 bàn nhỏ, 02 đôn nhỏ); 01 cặp lục bình (gỗ lim đỏ, cao 1,3m x đường kính 40cm); 01 cặp lục bình (gỗ xoan, cao 1,2m x đường kính 35cm); Sáu đôn dùng để ngồi, gỗ gõ mật; một tủ đựng quần áo (kích ngang 1,7m, cao 1,8m, rộng 52cm); hai ghế bố gỗ hương; một tủ dùng để bán nước, gỗ tạp, hình chữ L.

Ngoài ra, anh T yêu cầu tính công sức đóng góp trong 04ha đất rẫy trồng điều, tọa lạc tại thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; đây là tài sản riêng của cô L có trước khi chung sống, kết hôn với anh T; mức tính tại phiên tòa anh yêu cầu là 40.000.000đồng ; yêu cầu chia tài sản chung là 25 cây điều trồng năm 2015, trị giá 5.000.000đ.

Vợ chồng anh T có vay tại Ngân hàng B số tiền là 350.000.000đ, vay năm 2016, thời hạn vay là 03 năm; anh T chưa trả tiền gốc và lãi.

Nay anh T yêu cầu: Toàn bộ tài sản chung chia đôi; anh T có nguyện vọng lấy bằng hiện vật số tài sản là: diện tích đất rẫy 29.286m^2 và cây điều trên đất; đất nhà để ở. Nợ chia đôi, chênh lệch về tài sản thì trả qua cho nhau.

Bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị và anh T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2008, đến năm 2009 đăng ký kết hôn và năm 2017 ly hôn theo quyết định số 42/2017/QĐST – HNGĐ. Tài sản chung và nợ chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; cụ thể anh, chị đã tự chia tài sản và lập thành biên bản ngày 08/3/2017, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B ngày 09/3/2017; anh T cho rằng không biết chữ, không hiểu nội dung là sai, vì vợ chồng đã cùng thỏa thuận, chị L đã đọc cho anh T nghe, đại diện xã B đọc cho anh T nghe rồi mới điểm chỉ; hơn nữa ngày 24/3/2017 giữa hai bên đã thực hiện sự thỏa thuận, anh T đã giao cho chị L số tiền 50.000.000đ. Hiện nay chị L không đồng ý chia lại như yêu cầu khởi kiện của anh T.

Về diện tích đất rẫy 28.937,3m^2, tọa lạc tại thôn 7, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; không phải tài sản của chị và anh T mà là chị mua giúp cho anh Bùi Tiến G; đến ngày 26/4/2017, sau khi ly hôn thì chị L đã mua lại của anh G rẫy này; tài sản này không đưa vào biên bản chia vì tại thời điểm đó không phải tài sản của chị và anh T.

Tại bản án sơ thẩm số 98/2019/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B quyết định.

Căn cứ vào các Điều 33, 34, 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016. Căn cứ vào các Điều 500, 502, 503, 129 Bộ luật Dân sự 2015. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 147; Điều 266; 157; 165 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Thành T, về việc yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn, tính công sức đóng góp trong tài sản riêng và giải quyết hợp đồng vay tài sản. Tuyên hủy văn bản thỏa thuận chia tài sản giữa anh T và chị L ngày 08/3/2017, chứng thực chữ ký và dấu vân tay tại UBND xã B ngày 09/3/2017. Giao cho anh Nguyễn Thành T sở hữu, sử dụng số tài sản gồm: Diện tích đất 1.516,4m2 tọa lạc tại thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước, trị giá 170.000.000đ; 804 cây điều, trị giá 278.152.000đ; tạm giao cho anh T diện tích đất rẫy 29.286,5m2, tọa lạc tại thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Đất có sơ đồ kèm theo); tài sản có tổng giá trị là 448.152.000đ.

Giao cho chị Nguyễn Thị L sở hữu, sử dụng số tài sản gồm: Diện tích đất 391,8m2; tọa lạc tại thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước và một căn nhà xây cấp 4 trên đất; trị giá cả đất và nhà là 180.000.000đ; một bộ sa long 07 món (gỗ cẩm, tay 10 cm, kiểu dáng đào) giá 25.000.000đ; một bộ bàn ăn (gỗ gõ, 01 bàn, 10 ghế) giá 10.000.000đ; 01 bộ ván hồng đào (dài 3,5m x rộng 1,76m x dày 25 cm) giá 12.000.000đ; 01 bộ ván hồng đào (kích thước dài 3,5m x rộng 1,62m x dày 25 cm) giá 8.000.000đ; một ti vi hiệu SONY giá 500.000đ; một tủ lạnh hiệu SANAKY giá 1.000.000đ; một tủ lạnh hiệu SANGO giá 500.000đ; một kệ gốc gỗ hương giá 20.000.000đ; một kệ trang điểm gỗ hương giá 10.000.000đ; một bộ gốc (gỗ gõ, 04 ghế, 01 bàn lớn, 01 bàn nhỏ, 02 đôn nhỏ) giá 10.000.000đ; 01 cặp lục bình (gỗ lim đỏ, cao 1,3m x đường kính 40cm) giá 3.000.000đ; 01 cặp lục bình (gỗ xoan, cao 1,2m x đường kính 35cm) giá 20.000.000đ; 06 đôn dùng để ngồi, gỗ gõ mật giá 1.000.000đ; một tủ đựng quần áo (kích ngang 1,7m, cao 1,8m, rộng 52cm) giá 2.000.000đ; hai ghế bố gỗ hương giá 2.000.000đ; một tủ dùng để bán nước, gỗ tạp, hình chữ L, giá 500.000đ; 927 cây điều, trị giá 293.148.000đ; 25 cây điều trên diện tích đất riêng của chị Loan trị giá 5.000.000đ; tạm giao cho chị Loan diện tích đất rẫy 28.937,3m2, tọa lạc tại thôn 7, xã Bình Minh, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; tài sản có tổng giá trị là 603.648.000đ. (Đất có sơ đồ kèm theo);

Anh T, chị L có nghĩa vụ giao trả lại diện tích đất thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ B, khi Nhà nước thu hồi.

Chị L có nghĩa vụ trả cho Agribank B, chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện B, số tiền gốc là 320.000.000đ và lãi đến ngày 19/12/2018 là 640.000đ; cộng cả gốc và lãi là 320.640.000đ.

Sau khi khấu trừ nợ chung anh T có trách nhiệm trả qua cho chị L số tiền chênh lệch về chia tài sản là: 136.213.250đ.

Đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với các diện tích đất được chia, theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu tính công sức đóng góp của anh T đối với tài sản riêng của chị L.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 02 tháng 01 năm 2019 chị Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ Bản án số: 98/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B tỉnh Bình Phước. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

Cùng ngày 02 tháng 01 năm 2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Tiến G kháng cáo một phần Bản án đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận chia 2,8 ha đất tọa lạc tại thôn 7, xã B, huyện B cho anh T. Anh G đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm và không chấp nhận của anh T về việc xác định thửa đất diện tích 2,8 ha trên là tài sản chung của anh T và chị L.

Ngày 21 tháng 01 năm 2019 Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 02/QĐKNPT-VKS-DS. Kháng nghị một phần Bản án sơ thẩm số 98/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Đề nghị sửa một phần Bản án sơ thẩm tuyên giao tài sản trên đất là cây điều trên diện tích đất 29.286,5m^2 và diện tích đất 28.937,3m^2 là tài sản riêng của chị L (Đất thuộc quyền sử dụng Ban quản lý rừng phòng hộ B) và quyền sử dụng đất 1.516,4m^2; diện tích 391,8m^2 là tài sản riêng của chị L. Hủy và đình chỉ một phần Bản án sơ thẩm đối với phần quyết định buộc vợ chồng anh T, chị L trả nợ cho ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo.

Ý kiến và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát hiện vẫn giữ nguyên kháng nghị và trong quá trình diễn biến tại phiên tòa, phát biểu, hỏi tại phiên tòa cũng như tranh tụng nếu có đủ cơ sở thì Viện kiểm sát xem xét rút một phần kháng nghị.

Đại diện viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án.

Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng với quy định của pháp luật.

Về hình thức: Đơn của anh G, chị L đảm bảo về mặt hình thức và anh đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định nên được thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Xét kháng cáo của chị bị đơn chị Nguyễn Thị L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Bùi Tiến G là có căn cứ một phần, Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị đối với văn bản chứng thực tại UBND xã B các phần còn lại giữ nguyên kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp khoản 2 Điều 308, 309 BLTTDS năm 2015. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, sửa một phần Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên và các đương sự, các vị Luật sư, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của các bị đơn chị Nguyễn Thị L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Bùi Tiến G, kháng nghị của viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước còn trong thời hạn theo các Điều 272, 273, 279, 280 của bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, những người còn lại ông T, ông T, bà S, ông Bùi Xuân T, ông Lê Văn T, bà H, ông Tr vắng mặt tại phiên tòa nhưng họ đã có lời khai đầy đủ nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét kháng cáo của chị L về biên bản thỏa thuận ngày 08/3/2017 giữa anh Nguyễn Thành T và chị Nguyễn Thị L, được chứng thực tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã B ngày 09/3/2017 chị L yêu cầu giữ nguyên sự thỏa thuận.

Văn bản thỏa thuận có nội dung: "*Tôi là Nguyễn Thị L có diện tích đất khoảng 03ha điều, tại thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước…nay tôi đồng ý cho anh T thu hoạch điều, đến khi con trai là Nguyễn Thành Đ trưởng thành, anh T giao lại cho con trai…anh T không được chuyển đổi cây trồng, sang tên, ủy quyền cho bất cứ ai…*"; Hội đồng xét xử xét thấy: Theo lời khai của cán bộ trực tiếp thực hiện việc chứng thực anh Nguyễn Quốc Tr và đại diện lãnh đạo UBND xã anh Đặng Trung K cho biết UBND xã B chỉ chứng thực có việc chị L và anh T ký và điểm chỉ vào văn bản thỏa thuận, chỉ chứng thực về chữ ký của chị Nguyễn Thị L và dấu điểm chỉ của anh Nguyễn Thành T trong biên bản, "không chứng thực về nội dung; anh T, chị L tự chịu trách nhiệm về nội dung của văn bản". hơn nữa diện tích đất 29.286,5m2 cùng toàn bộ cây trồng trên đất, tọa lạc tại thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Do đó, kháng cáo của chị đối với diện tích đất 29.286,5m2 cùng toàn bộ cây trồng trên đất, tọa lạc tại thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; thuộc đất của Ban quản lý rừng phòng hộ B không được chấp nhận.

[2.1] Về số tài sản anh T và chị L đang thế chấp tại Ngân hàng B để vay khoản tiền 350.000.000đ, là 02 diện tích đất (theo Giấy chứng nhận 1.359m^2) đo thực tế 1.516,4m^2, tọa lạc tại thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước và diện tích đất (theo Giấy chứng nhận 360m^2) đo thực tế 391,8m^2 tọa lạc tại thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; trong văn bản thỏa thuận có ghi: "*Cô L được quyền thừa hưởng toàn bộ nhà đất, đứng tên quyền sử dụng đất Nguyễn Thị L, đất tọa lạc tại thôn 8, xã B và bao gồm tất cả tài sản trong nhà…*"; Như vậy, những nội dung thỏa thuận này đều liên quan đến quyền lợi của người thứ ba; tuy nhiên việc tự thỏa thuận giữa anh T và chị L không có đại diện của Ban quản lý rừng phòng hộ B và đại diện Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tham gia, là chưa bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của họ; theo quy định tại khoản 01 Điều 60 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định "*Quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác"*. Như vậy, sự thỏa thuận của anh T và chị L chưa đúng với quy định của pháp luật.

Hơn nữa tại phiên tòa sơ thẩm anh T, chị L cũng khẳng định chưa thực hiện việc công chứng, chưa thực hiện các thủ tục tại cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016 giữa Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp ngày 06/01/2016; Điều 59 luật Hôn nhân gia đình năm 2014; các Điều 500, 502, 503, 129 của Bộ luật dân sự năm 2015. Như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định thì đối với hợp đồng, sự thỏa thuận về quyền sử dụng đất, chia tài sản khi ly hôn đều phải lập thành văn bản và công chứng, chứng thực; sự thỏa thuận phải đầy đủ, rõ ràng. Qua xem xét biên bản thỏa thuận về tài sản giữa anh T và chị L là không đầy đủ, rõ ràng; chưa được công chứng, chứng thực về nội dung; đặc biệt đối quyền sử dụng đất. Do đó, có căn cứ xác định văn bản thỏa thuận giữa anh T và chị L lập ngày 08/3/2017 và chứng thực tại UBND xã B về chữ ký, dấu điểm chỉ ngày 09/3/2017 bị vô hiệu, do không tuân thủ quy định về nội dung lẫn hình thức là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Đối với diện tích đất 28.937,3m^2 và cây điều trên đất chị L cho rằng chị mua giúp cho anh Bùi Tiến G, ngày 26/4/2017 sau khi ly hôn chị L mới nhận chuyển nhượng từ anh G; chị L cho rằng là tài sản riêng của chị L. Anh G cho rằng nhờ chị L đứng tên mua giúp, sau khi mua xong giữa anh G và chị L thỏa thuận, anh G bán điều bông cho chị L trong thời gian 03 năm, đồng thời đồng ý cho chị L thay đổi cây trồng trên đất, cụ thể là cưa hết cây cao su và trồng mới cây điều trên đất. Xét lời khai ông T ngày 22/11/2017 tại Tòa án nhân dân huyện B khẳng định: "*Năm 2015 ông trực tiếp sang nhượng rẫy này cho chị L, chị L đã giao tiền đặt cọc, chuyển tiền, trực tiếp trả tiền đủ cho ông T; đến khoảng tháng 11/2015 thì chị L có dẫn một người tên là G ra nhà ông T tại Nam Định, gặp ông T nói chị L kẹt tiền nên bán lại miếng đất này cho anh G và nhờ ông T viết giấy sang nhượng luôn cho anh G, ông T khẳng định chỉ bán đất cho chị L chứ không bán đất này cho anh G..."* Ngoài ra, người làm chứng anh H, ông P đều khẳng định đất này là do anh T, chị L mua; anh T trực tiếp đi đo đất và quản lý, canh tác thu hoạch rẫy đến nay, tại biên bản đối chất ngày 26/7/2017 chị cho rằng chị tính mua đất này, nhưng sau đó không mua và trả lại cho chủ là ông

Đặng Văn T; sau lại cho rằng mua giúp anh G. Xem xét lời khai chị L có sự mâu thuẫn với những người làm chứng và tại phiên tòa phúc thẩm chị L khai quan hệ hệ giữa chị và anh Giáp là chị em trong nhà, chị Loan là con nuôi của bố mẹ anh G.

[2.3] Đối với diện tích đất 29.286,5m^2 và cây điều trên đất chị L cho rằng là tài sản riêng của chị, mua trước khi chung sống cùng anh T. Xét thấy: Lời khai của ông Bùi Xuân T và bà Nguyễn Thị S là người trực tiếp sang nhượng đất xác định: "không nhớ chính xác thời gian, nhưng khi đo đất và giao tiền anh T cũng có mặt và là người trực tiếp đo đất". việc mua bán có viết giấy tay, do ông Dương Đức T phó thôn chứng kiến và ký xác nhận; anh T và chị L trực tiếp quản lý, canh tác đến nay. Về giấy sang nhượng ngày 01/4/2006 viết tay, do chị L cung cấp, có đại diện ban quản lý thôn ông Lê Văn T ký; qua lời khai của ông T tại Tòa án ngày 29/9/2017 xác định: "ông không xem nội dung trong giấy mà chỉ nghe cô L trình bày là mảnh đất riêng của cô L, khi ly hôn với chồng trước, được Tòa án chia cho cô; sợ người dân xâm chiếm nên xác nhận; sau này vào năm 2010 ông T có biết anh T và cô L có mua đất tại thôn 8, xã B và do ông Dương Đức T phó thôn xác nhận". Từ những căn cứ nêu trên có cơ sở để xác định diện tích đất 29.286,5m^2 tại thôn 8, xã B, huyện B là do anh T và chị L mua trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung.

Tại văn bản số 14/CV-BQL ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Ban quản lý rừng phòng hộ B thì 02 thửa đất diện tích đất 28.937,3m^2 thuộc khoảnh 5 tiểu khu 166 là 19.880,3m^2, khoảnh 3 tiểu khu 168 là 9.057m^2 tại thôn 7, xã Bình Minh, huyện Bù Đăng, diện tích đất là 29.286,5m^2 thuộc khoảnh 4 tiểu khu 166 tại thôn 8, xã B, huyện B có tranh chấp thuộc đất lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ B quản lý bị các hộ xâm canh, lấn chiếm trái phép. Do đó, việc mua bán, sang nhượng (chuyển nhượng), chứng thực của các ông, bà: ông T, bà S, anh T, chị L, anh G, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nói trên đối với 02 thửa đất trên là vi phạm pháp luật.

[2.4] Đối với diện tích đất 1.516,4m^2 (theo Giấy chứng nhận 1.359m^2): Chị L cho rằng là tài sản riêng của chị, trong thời gian chung sống anh T có làm giấy xác nhận là tài sản riêng của chị L. Anh T cho rằng là tài sản chung, vợ chồng cùng mua trong thời kỳ hôn nhân; về giấy xác nhận anh T không thừa nhận; anh T không biết chữ nên chữ ký, chữ viết họ tên của anh trong giấy không phải do anh T viết ra.

Xét về nguồn gốc đất qua lời khai của chị Ngô Thị H (BL số 134) người sang nhượng đất cho rằng, vào tháng 02/2008 chị trực tiếp sang nhượng đất cho anh T và chị L; thời điểm đó anh T và chị L đã về chung sống với nhau, phù hợp với lời khai chị L (BL 48) năm 2008 chị và anh T đã về chung sống với nhau nhưng đến năn 2009 mới đăng ký kết hôn; chị L cho rằng là tài sản riêng của chị số tiền mua đất là 170.000.000đ, trả ngay tại thời điểm mua ngày 25/02/2008 là 60.000.000đ; đến ngày 11/3/2009 trả số tiền còn lại là tiền riêng của chị, lời khai của chị L không được anh T thừa nhận, phía chị Loan không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh. Xét về quá trình sử dụng tài sản, tại thời điểm mua có 01 căn nhà xây cấp 4 đã cũ, sau khi mua đã phá bỏ nhà xây, năm 2011 anh T và chị L làm nhà kho để kinh doanh gỗ chung; sau đó cho thuê đến nay, số tiền cho thuê sử dụng chi phí chung cho cả gia đình, cả anh T và chị L đều trực tiếp thu số tiền cho thuê đất. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L vào tháng 04/2009; thời điểm này

trên thực tế thì anh T và chị L đều thừa nhận đã về chung sống. Về giấy xác nhận tài sản riêng do chị L là người viết giấy, anh T không thừa nhận về nội dung cũng như chữ ký, chữ viết họ tên của anh T; giấy có nội dung "*Nay tôi làm đơn trình với chính quyền để xin xác nhận tài sản trên đây là của riêng vợ tôi bà Nguyễn Thị L*"; phần xác nhận của UBND xã có nội dung: "*giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L có trước thời điểm đăng ký kết hôn*"; như vậy, việc chứng nhận của UBND xã B không khẳng định là tài sản riêng của chị L; hơn nữa anh T là người không biết chữ, theo quy định tại điều 8 của Nghị định số 75/CP ngày 08/12/2000 (văn bản hiện hành tại thời điểm giao dịch) quy định người yêu cầu công chứng, chứng thực không đọc được thì phải có người làm chứng, chứng kiến việc anh T không biết chữ và chịu trách nhiệm về nội dung lẫn hình thức; như vậy, trong văn bản này cũng không có người làm chứng; lời khai và việc đối chất tại phiên tòa giữa anh T và anh Tr cũng không có tài liệu chứng cứ gì để xác định nội dung trong giấy là đúng ý chí, nguyện vọng của anh T như chị trình bày.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định các tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, kháng cáo của chị L thiếu cơ sở để xác định đây là tài sản riêng của chị nên không được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Tiến G kháng cáo một phần Bản án đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận chia 2,8 ha đất tọa lạc tại thôn 7, xã B, huyện B cho anh T. Anh G đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm và không chấp nhận của anh T về việc xác định thửa đất diện tích 2,8 ha trên là tài sản chung của anh T và chị L như đã phân tích ở mục [2.2] lời khai ông T ngày 22/11/2017 tại Tòa án nhân dân huyện B khẳng định: "*Năm 2015 ông trực tiếp sang nhượng rẫy này cho chị L, chị L đã giao tiền đặt cọc, chuyển tiền, trực tiếp trả tiền đủ cho ông T; đến khoảng tháng 11/2015 thì chị L có dẫn một người tên là G ra nhà ông T tại Nam Định, gặp ông T nói chị L kẹt tiền nên bán lại miếng đất này cho anh G và nhờ ông T viết giấy sang nhượng luôn cho anh G, ông T khẳng định chỉ bán đất cho chị L chứ không bán đất này cho anh G...*" Ngoài ra, người làm chứng anh H, ông P đều khẳng định đất này là do anh T, chị L mua; anh T trực tiếp đi đo đất và quản lý, canh tác thu hoạch rẫy đến nay, tại biên bản đối chất ngày 26/7/2017 chị cho rằng chị tính mua đất này, nhưng sau đó không mua và trả lại cho chủ là ông Đặng Văn T; sau lại cho rằng mua giúp anh G. Vì vậy, kháng cáo của anh G là không có cơ sở để được chấp nhận.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước Đề nghị sửa một phần Bản án sơ thẩm tuyên giao tài sản trên đất là cây điều trên diện tích đất 29.286,5m^2 và diện tích đất 28.937,3m^2 là tài sản riêng của chị L (Đất thuộc quyền sử dụng Ban quản lý rừng phòng hộ B) và quyền sử dụng đất 1.516,4m^2; diện tích 391,8m^2 là tài sản riêng của chị L. Hủy và đình chỉ một phần Bản án sơ thẩm đối với phần quyết định buộc vợ chồng anh T, chị L trả nợ cho ngân hàng.

Như đã phân tích ở các mục [2] đến [2.4] qua xem xét đối chiếu với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án giữa nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đối với các quyền sử dụng đất có đủ cơ sở xác định diện tích đất 29.286,5m^2 và diện tích đất 28.937,3m^2 (Đất thuộc quyền sử dụng Ban quản lý rừng

phòng hộ B); tài sản trên đất có 1.681 cây điều trị giá 571.252.000 đồng, quyền sử dụng đất 1.516,4m^2; diện tích 391,8m^2 là tài sản tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Đối với khoản nợ ngân hàng 350.000.000đ tiền nợ gốc nguyên đơn có yêu cầu giải quyết, Tòa án đưa ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách là bên có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tuy nhiên ngân hàng không yêu cầu trả nợ trước vì chưa đến hạn trả nợ, nếu đến hạn trả mà nguyên đơn, bị đơn ai là người được hưởng quyền lợi đối với tài sản nói trên thì nghĩa vụ trả nợ khoản vay cho ngân hàng. Do chưa đến hạn trả nợ nên ngân hàng không có yêu cầu, nếu đến hạn mà không trả nợ thì ngân hàng sẽ khởi kiện một vụ án khác. Tuy nhiên để đảm bảo và giải quyết dứt điểm vụ án có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn và các tài sản thế chấp ở ngân hàng nên Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết trong cùng một vụ án là đảm bảo quyền lợi cho các bên.

Theo (BL250) tổng nợ chung cả gốc và lãi tính đến ngày 19/12/2018 là 428.032.500đ cả chị L và anh T đều thừa nhận là nợ chung nên cần chia đôi mỗi người phải chịu ½ số nợ tương ứng là 214.016.250đ, sau khi ly hôn chị L đã trả bằng tiền riêng là 107.392.500đ; nợ còn lại cả gốc và lãi là 320.640.000đ cần để chị L tiếp tục trả cho Ngân hàng. Sau khi khấu trừ nợ chung, tài sản mỗi người được hưởng thì các bên có trách nhiệm trả qua cho nhau số tiền chênh lệch. Tại thời điểm xét xử phúc thẩm qua xác minh ngân hàng cho biết chị L đã thanh toán hết số nợ và ngân hàng đã tất toán và không có yêu cầu. Xét yêu cầu của nguyên đơn là có lợi cho phía bị đơn. Vì các khoản nợ ngân hàng do chị L tự trả nên Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc anh T có nghĩa vụ trả ½ số nợ gốc và lãi ngân hàng là có cơ sở nên kháng nghị của Viện Kiểm sát không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí, lệ phí: Án phí chia tài sản chung, án phí về hợp đồng vay tài sản; các đương sự phải nộp theo luật định. Ngoài ra, đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá là 3.000.000đ; chi phí đo đạc kiểm tra đất tranh chấp là 15.917.000đ, cộng là 18.917.000đ anh T yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, cần buộc chị L trả qua cho anh T ½ số tiền là 9.458.500đ. Đối với các khoản chi phí hợp lý cho người làm chứng do anh T và chị L đề nghị triệu tập; tại phiên tòa anh T, chị L đồng ý tự nguyện chi phí nên không đặt ra. Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 2.500.000đ, chị L tự chịu.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp một phần với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[7]. Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Bùi Tiến G và chị Nguyễn Thị L phải chịu theo luật định.

Vì các lẻ nêu trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị L. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Tiến G;

Chấp nhận một phần Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 98/2019/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ vào các Điều 33, 34, 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016. Căn cứ vào các Điều 500, 502, 503, 129 Bộ luật Dân sự 2015. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35, 38, 39; Điều 147, 148, 149; Điều 266, 313; 157; 165 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Thành T, về việc yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn, tính công sức đóng góp trong tài sản riêng và giải quyết hợp đồng vay tài sản.

Tuyên hủy văn bản thỏa thuận chia tài sản giữa anh T và chị L ngày 08/3/2017, chứng thực chữ ký và dấu vân tay tại UBND xã B ngày 09/3/2017.

Giao cho anh Nguyễn Thành T sở hữu, sử dụng số tài sản gồm: Diện tích đất 1.516,4m2 tọa lạc tại thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước, trị giá 170.000.000đ; 804 cây điều, trị giá 278.152.000đ; tạm giao cho anh Thanh diện tích đất rẫy 29.286,5m2, tọa lạc tại thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Đất có sơ đồ kèm theo); tài sản có tổng giá trị là 448.152.000đ.

Giao cho chị Nguyễn Thị L sở hữu, sử dụng số tài sản gồm: Diện tích đất 391,8m^2; tọa lạc tại thôn 8, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước và một căn nhà xây cấp 4 trên đất; trị giá cả đất và nhà là 180.000.000đ; một bộ sa long 07 món (gỗ cẩm, tay 10 cm, kiểu dáng đào) giá 25.000.000đ; một bộ bàn ăn (gỗ gõ, 01 bàn, 10 ghế) giá 10.000.000đ; 01 bộ ván hồng đào (dài 3,5m x rộng 1,76m x dày 25 cm) giá 12.000.000đ; 01 bộ ván hồng đào (kích thước dài 3,5m x rộng 1,62m x dày 25 cm) giá 8.000.000đ; một ti vi hiệu SONY giá 500.000đ; một tủ lạnh hiệu SANAKY giá 1.000.000đ; một tủ lạnh hiệu SANGO giá 500.000đ; một kệ gốc gỗ hương giá 20.000.000đ; một kệ trang điểm gỗ hương giá 10.000.000đ; một bộ gốc (gỗ gõ, 04 ghế, 01 bàn lớn, 01 bàn nhỏ, 02 đôn nhỏ) giá 10.000.000đ; 01 cặp lục bình (gỗ lim đỏ, cao 1,3m x đường kính 40cm) giá 3.000.000đ; 01 cặp lục bình (gỗ xoan, cao 1,2m x đường kính 35cm) giá 20.000.000đ; 06 đôn dùng để ngồi, gỗ gõ mật giá 1.000.000đ; một tủ đựng quần áo (kích ngang 1,7m, cao 1,8m, rộng 52cm) giá 2.000.000đ; hai ghế bố gỗ hương giá 2.000.000đ; một tủ dùng để bán nước, gỗ tạp, hình chữ L, giá 500.000đ; 927 cây điều, trị giá 293.148.000đ; 25 cây điều trên diện tích đất riêng của chị Loan trị giá 5.000.000đ; tạm giao cho chị L diện tích đất rẫy 28.937,3m^2, tọa lạc tại thôn 7, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; tài sản có tổng giá trị là 603.648.000đ. (Đất có sơ đồ kèm theo);

Anh T, chị L có nghĩa vụ giao trả lại diện tích đất thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ B, khi Nhà nước thu hồi.

Chị L có nghĩa vụ trả cho Agribank B, chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện B, số tiền gốc là 320.000.000đ và lãi đến ngày 19/12/2018 là 640.000đ; cộng cả gốc và lãi là 320.640.000đ.

Sau khi khấu trừ nợ chung anh Thanh có trách nhiệm trả qua cho chị Loan số tiền chênh lệch về chia tài sản là: 136.213.250đ.

Đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với các diện tích đất được chia, theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu tính công sức đóng góp của anh T đối với tài sản riêng của chị L.

[2]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn anh Nguyễn Thành T nộp 25.036.000đ án phí chia tài sản chung và 8.016.000đ án phí DSST, cộng 33.052.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh T đã nộp trước là 29.645.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0021381 ngày 06/7/2017 và biên lai số 0022433 ngày 01/11/2018, anh T còn phải nộp là 3.407.000đ.

Buộc chị Nguyễn Thị L nộp 25.036.000đ án phí chia tài sản chung và 8.016.000đ án phí DSST, cộng 33.052.000đ. Chị L có trách nhiệm trả qua cho anh Nguyễn Thành T số tiền chi phí xem xét tại chỗ, định giá, đo đạc là 9.458.500đ.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Bùi Tiến G phải chịu 300.000đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0009103 ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0009102 ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm có kháng cáo nhưng không yêu cầu giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền) nếu bên phải thi hành chậm thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- THC-TP;
- Lưu HS, Tòa GĐ & NCTN.

Nguyễn Văn Thư